

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 336/2024/DS-PT

Ngày: 22/4/2024

V/v Tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Quy

Các Thẩm phán: 1. Ông Uông Văn Tuấn
2. Bà Phạm Thị Kim

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Mai Thị Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/DSPT ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 480/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1185/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4180/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Nữ Hồng T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số B Đường số G, Phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957; địa chỉ: Số B Đường số G, Phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 05/01/2021) (Có mặt).

Bị đơn: Ông Võ Văn M1, sinh năm 1970, địa chỉ: Số B Đường số B, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Đình T1, sinh năm 1995; địa chỉ: H đường Đ, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Theo Giấy ủy quyền ngày 04/01/2021) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Hoài N – Công ty L1; địa chỉ: Số H đường Đ, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Võ Ngọc S: địa chỉ: Số B Lô D, Chung cư N, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957; địa chỉ: Số B Đường số G, Phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 29/3/2023). (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong Đơn khởi kiện ngày 05/01/2023 và Đơn khởi kiện ngày 01/3/2023 nguyên đơn trình bày:

Ông Võ Văn M1 là bạn của ông Lê Võ Ngọc S (chồng bà T). Do thân thiết nên bà T có cho ông M1 mượn số tiền 400.000.000 đồng. Việc đưa tiền vào những lần cụ thể sau: Lần thứ nhất vào khoảng tháng 12/2006 bà T đưa trực tiếp cho ông M1 mượn số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 08/01/2007 qua thư gửi của ông M1, ông M1 nhờ nhân viên của ông là anh Huỳnh Ngọc T2 đến nhận số tiền bà T cho ông M1 mượn là 50.000.000 đồng. Ngày 27/6/2007, cho mượn số tiền 200.000.000 đồng. Ông M1 nhờ chồng bà T nộp trực tiếp vào Công ty Cổ phần C thay cho ông với nội dung người nộp tiền là Võ Văn M1, lý do nộp tiền là nộp tiền góp vốn nên khi ký tên người nộp tiền phía dưới phiếu thu là Lê Võ Ngọc S.

Do ông M1 không có tiền trả lại ông đề nghị số tiền mượn bà T ông sẽ làm thủ tục chuyển nhượng vốn góp của ông tại Công ty Cổ phần C (gọi tắt là Công ty C) cho ông S, bà T đứng tên nhưng Công ty không đồng ý cho ông M1 chuyển nhượng vốn góp. Ông M1 có góp vốn tại Công ty là 2.515.000.000 đồng và ông M1 là người đứng tên sở hữu toàn bộ vốn góp nêu trên.

Tháng 10/2009 do điều hành không hiệu quả nên Công ty C cho ông M1 thôi việc.

Ngày 12/3/2010 ông M1 ký giấy bán lại cổ phần cho Công ty C nhưng không cho bà T biết. Khi biết sự việc, bà T nhiều lần đòi tiền nhưng ông M1 không trả.

Ngày 15/4/2010, ông M1 mới làm giấy xác nhận và tự ý nêu: Trong tổng cổ phần của ông tại Công ty C có phần hùn của bà T là 400.000.000 đồng và ông

cũng tự ý nêu số tiền bà T cho mượn chỉ còn 200.000.000 đồng. Khi ông M1 đưa xác nhận bà T không đồng ý và có yêu cầu viết lại nhưng ông M1 không viết. Vì cần chứng cứ xác nhận ông M1 có nhận số tiền của bà là 400.000.000 đồng nên bà đành phải lấy giấy xác nhận đó.

Ông M1 tự ý cho rằng số tiền 400.000.000 đồng bà T cho mượn là tiền hùn vốn bà T không đồng ý vì trong suốt thời gian từ năm 2006 đến 2009 ông M1 chiếm dụng số tiền 400.000.000 đồng của bà T mà không cung cấp chứng từ xác nhận quyền sở hữu cổ phần cho bà T. Giữa ông M1 và bà T cũng hoàn toàn không có ký một văn bản nào xác nhận bà T có hùn vốn 400.000.000 đồng trong số cổ phần ông M1 sở hữu tại Công ty C.

Ngày 30/01/2021, bà T đã gửi thông báo đòi nợ, hạn chót là ngày 26/02/2021 ông M1 phải trả tiền cho bà T nhưng ông M1 không trả. Nay bà T yêu cầu ông M1 trả cho bà T số tiền 400.000.000 đồng mà ông M1 đã nhận của bà T làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 16/02/2022 bị đơn trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T buộc ông phải trả cho bà T số tiền 400.000.000 đồng vì ông không có mượn bà T số tiền này. Theo yêu cầu khởi kiện thì bà T phải chứng minh bà T cho ông mượn số tiền trên như cung cấp được các chứng cứ thể hiện về thỏa thuận vay mượn tiền, mục đích cho mượn, thời gian giao nhận tiền...tuy nhiên những chứng cứ bà T cung cấp không chứng minh được việc ông có mượn tiền như bà T trình bày và sẽ không chứng minh được vì thực tế giữa ông M1 và bà T hoàn toàn không có việc mượn tiền này.

Trước đây, giữa ông M1 và vợ chồng bà T có bàn bạc cùng tham gia góp vốn sở hữu cổ phần tại Công ty C và thỏa thuận để ông đại diện đứng tên trên cổ phần, trong đó vợ chồng bà T góp 400.000.000 đồng. Trong quá trình hùn vốn đầu tư này ông đều thông báo, gửi các văn bản liên quan cho vợ chồng bà T nắm rõ. Sau đó, Công ty G, thua lỗ nên đã tiến hành mua lại cổ phần của các cổ đông, giá trị chuyển nhượng là 0.5 mệnh giá, việc này vợ chồng bà T đều biết rõ. Đến nay các bên vẫn chưa giải quyết xong các vấn đề liên quan. Tuy nhiên, vấn đề này không liên quan đến nội dung khởi kiện của bà T.

Những yêu cầu của bà T là không có căn cứ, không đúng sự thật khách quan, vì vậy ông đề nghị Tòa án xem xét, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản tự khai ngày 06/3/2023 ông Lê Võ Ngọc S là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông xác định số tiền 400.000.000 đồng bà T đưa cho ông M1 mượn là tiền chung của hai vợ chồng. Ông yêu cầu ông M1 trả lại số tiền trên cho vợ chồng ông. Ông khẳng định đây là tiền cho mượn chứ không phải tiền góp vốn với ông M1 như lời ông M1 trình bày.

Tại Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 25/9/2023 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn xác định lại quan hệ tranh chấp, theo đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại tài sản là số tiền 400.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 480/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Võ Văn M1 phải trả cho bà Trần Nữ Hồng T và ông Lê Võ Ngọc S số tiền là 400.000.000 đồng trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật quy định.

Ngày 11/10/2023, ông Võ Văn M1 có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả lại số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng mà nguyên đơn đã cho bị đơn mượn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Trần Đình T1 đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 28/9/2023, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp tuyên án, ông Trần Đình T1 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại thời điểm Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên án. Ngày 11/10/2023, ông Võ Văn M1 có đơn kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đơn kháng cáo của đương sự còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự:

Xét, giấy xác nhận do ông Võ Văn M1 lập ngày 15/4/2010 xác nhận việc ông M1 sẽ trả tiền cho bà Trần Nữ Hồng T sau khi ông Trần Đình L thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần C chỉ có chữ ký của ông M1, không có sự xác nhận của Công ty Cổ phần C; bà T yêu cầu ông M1 trả cho bà T số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng theo giấy xác nhận ngày 15/4/2010 không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Công ty Cổ phần C nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đưa Công ty Cổ phần C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không cần thiết. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không đưa Công ty Cổ phần C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ bản án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn bà Trần Nữ Hồng T cho rằng giữa chồng bà là ông Lê Võ Ngọc S và ông Võ Văn M1 là chỗ thân thiết nên vợ chồng bà có cho ông M1 vay 3 lần tổng cộng là 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, việc vay tiền giữa bà T và ông M1 không lập giấy tờ, tổng cộng bà T cho ông M1 vay tiền ba (03) lần: Lần thứ nhất bà T trực tiếp đưa cho ông M1 số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng vào khoảng tháng 12 năm 2006; lần thứ hai ông M1 nhờ nhân viên của ông M1 là ông Huỳnh Ngọc T2 đến nhận số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng vào ngày 08/01/2007; lần thứ ba vào ngày 27/6/2007 ông M1 nhờ ông S là chồng bà T nộp trực tiếp số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng vào tài khoản của Công ty Cổ phần C. Ông M1 cho rằng số tiền này là vợ chồng bà T cùng ông tham gia góp vốn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần C và thỏa thuận để ông đại diện đứng tên sở hữu số cổ phần nêu trên. Trong quá trình hùn

vốn đầu tư này ông đều thông báo, gửi các văn bản liên quan đến việc vận hành công ty và sử dụng phần vốn góp tại công ty cho vợ chồng bà T nắm rõ. Sau đó, vì Công ty Cổ phần C gặp khó khăn, thua lỗ nên đã tiến hành mua lại cổ phần của các cổ đông, giá trị chuyển nhượng là 0.5 mệnh giá, việc này vợ chồng bà T đều biết rõ và được thể hiện trên giấy xác nhận lập ngày 15/4/2010 mà ông M1 lập và giao cho bà T.

Bà Trần Nữ Hồng T khởi kiện ông Võ Văn M1 yêu cầu trả lại số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng vì cho rằng số tiền này là ông M1 vay của vợ chồng bà T thông qua Giấy xác nhận đề ngày 15/4/2010. Giấy xác nhận có nội dung: *“Nguyên trong tổng số cổ phần của tôi tại Công ty Cổ phần C là 2.515.000 đồng, có phần hùn của bà Trần Nữ Hồng T là 400.000.000 đồng.... Theo Điều 3 của hợp đồng này thì giá chuyển nhượng = 0,5 x mệnh giá,... như vậy số cổ phần 400.000.000 đ x 0,5 = 200.000.000 đồng. Tôi cam kết sẽ thanh toán cho bà Tôn Nữ Hồng T3 ngay khi tôi nhận được đầy đủ tiền ...”*. Bà T3 nhận giấy xác nhận này từ năm 2010 và không có ý kiến phản đối gì. Bà T3 cho rằng khi ông M1 đưa xác nhận bà T3 không đồng ý và có yêu cầu ông M1 viết lại nhưng ông M1 không viết, vì cần chứng cứ xác nhận ông M1 có nhận số tiền của bà là 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng nên bà T3 đành phải lấy giấy xác nhận đó. Lời trình bày của bà T3 không được ông M1 thừa nhận.

Việc bà Trần Nữ Hồng T cho rằng bà cho ông Võ Văn M1 vay 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện quan hệ giữa hai bên là quan hệ hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, bà T khởi kiện đòi lại tài sản cho vay với số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng thông qua Giấy xác nhận đề ngày 15/4/2010 là không có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng không có nội dung nào thỏa thuận về việc bà Trần Nữ Hồng T, ông Lê Võ Ngọc S hùn tiền góp vốn với ông Võ Văn M1 mua cổ phần và trong số 2.515 cổ phần mà ông M1 sở hữu tại Công ty Cổ phần C có phần hùn vốn của bà T, ông S. Đồng thời, không có chứng cứ thể hiện bà T, ông S thống nhất để ông M1 bán cổ phần của ông bà chỉ bằng $\frac{1}{2}$ giá trị vốn góp; ngày 30/01/2021, bà T đã có yêu cầu ông M1 trả số tiền trên chậm nhất vào ngày 26/02/2021 nhưng đến nay ông M1 vẫn chưa trả. Do đó xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng đã nhận ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là chưa phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như đã phân tích trên.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Nữ Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần yêu cầu không được chấp nhận; ông Võ Văn M1 phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho bà Trần Nữ Hồng T, ông Lê Võ Ngọc S.

Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Căn cứ khoản 4 Điều 68, Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn Minh

Sửa Bản án sơ thẩm số 480/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Nữ Hồng T:

Buộc ông Võ Văn M1 phải trả cho bà Trần Nữ Hồng T và ông Lê Võ Ngọc S số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng theo Giấy xác nhận ngày 15/4/2010.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Việc thực hiện khi án có hiệu lực, tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Văn M1 phải chịu án phí sơ thẩm là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Bà Trần Nữ Hồng T phải chịu án phí sơ thẩm 10.000.000 (mười triệu) đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0028062 ngày 05/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Võ Văn M1 số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2023/0012532 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP (T/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Quy